

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 4 NĂM 2017**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO**  
8 Tràng Thi – Hà Nội \* Tel.: 024-38260344/39287784 \* Fax: 024-38254050  
Website: [www.pvmachino.vn](http://www.pvmachino.vn)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>388.596.501.596</b>	<b>393.352.779.406</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>33.405.472.080</b>	<b>117.718.474.843</b>
111	1. Tiền		13.405.472.080	47.171.229.321
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	70.547.245.522
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>83.547.245.522</b>	
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>248.032.346.594</b>	<b>243.160.307.626</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	425.060.853.960	377.003.943.712
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.498.490.910	2.027.200.786
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	11.641.348.361	11.654.602.776
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(191.168.346.637)	(147.525.439.648)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>23.116.123.377</b>	<b>32.018.916.765</b>
141	1. Hàng tồn kho		23.116.123.377	32.018.916.765
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>495.314.023</b>	<b>455.080.172</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		52.250.326	44.367.218
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		156.335.474	151.865.463
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		286.728.223	258.847.491
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>304.960.441.798</b>	<b>307.258.632.661</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.000.000.000	1.000.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>11.145.060.051</b>	<b>11.612.811.406</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	518.785.851	986.537.206
222	- Nguyên giá		7.535.247.435	7.729.640.587
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.016.461.584)	(6.743.103.381)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	10.626.274.200	10.626.274.200
228	- Nguyên giá		11.509.239.200	11.509.239.200
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(882.965.000)	(882.965.000)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>152.585.421</b>	<b>271.642.329</b>
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.393.037.519)	(17.273.980.611)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
250	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>254.181.321.133</b>	<b>254.326.889.384</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.628.213.760	79.628.213.760
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.447.257.429	1.447.257.429
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.168.719.573	189.168.719.573
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(16.062.869.629)	(15.917.301.378)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>38.481.475.193</b>	<b>40.047.289.542</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		38.481.475.193	40.047.289.542
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>693.556.943.394</b>	<b>700.611.412.067</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Quý 4 năm 2017*

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017*

*(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>243.052.892.855</b>	<b>257.828.396.695</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>243.052.892.855</b>	<b>257.828.396.695</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	149.614.726.127	102.469.600.417
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.949.570.004	1.035.169.043
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	627.837.741	6.554.920.510
314	4. Phải trả người lao động		3.812.552.711	2.814.288.422
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	195.942.567	7.063.197.791
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.586.144.851	31.915.504.961
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	81.767.368.000	105.053.537.317
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		498.750.854	922.178.234
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	-
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>450.504.050.539</b>	<b>442.783.015.372</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>450.504.050.539</b>	<b>442.783.015.372</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		17.341.822.677	16.079.821.536
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		46.776.227.862	40.317.193.836
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước		17.216.690.870	13.814.796.344
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này		29.559.536.992	26.502.397.492
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>693.556.943.394</b>	<b>700.611.412.067</b>

Người lập

Kế toán trưởng

Lý Thị Lệ Ninh

Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Đình Trung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Quý 4 năm 2017*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	102.767.796.752	229.863.113.514	676.513.358.534	651.666.188.976
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	-	-	10.137.090
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		102.767.796.752	229.863.113.514	676.513.358.534	651.656.051.886
11	4. Giá vốn hàng bán	23	96.587.058.947	220.589.626.232	659.411.431.661	622.084.891.618
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.180.737.805	9.273.487.282	17.101.926.873	29.571.160.268
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	753.749.712	33.925.412.090	88.061.858.583	103.962.204.357
22	7. Chi phí tài chính	25	(4.019.975.462)	(163.862.252)	669.980.066	2.881.103.936
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		(4.012.935.386)	(153.744.695)	123.202.916	2.177.037.655
25	8. Chi phí bán hàng	26	2.159.220.990	1.023.986.911	8.052.222.465	7.790.049.735
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	2.063.727.161	39.636.426.654	66.661.872.518	92.077.309.170
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.731.514.828	2.702.348.059	29.779.710.407	30.784.901.784
31	11. Thu nhập khác	28	25.642.184	2.439.135.028	335.675.109	2.453.371.946
32	12. Chi phí khác	29	247.536.678	(1.129.825.390)	555.848.524	6.735.876.238
40	13. Lợi nhuận khác		(221.894.494)	3.568.960.418	(220.173.415)	(4.282.504.292)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.509.620.334	6.271.308.477	29.559.536.992	26.502.397.492
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.509.620.334	6.271.308.477	29.559.536.992	26.502.397.492

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018  
Giám đốc

Lý Thị Lệ Ninh

Hoàng Minh Đức

Nguyễn Đình Trung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Quý 4 năm 2017*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		29.559.536.992	26.502.397.492
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.054.559.618	4.596.738.160
03	- Các khoản dự phòng		43.888.771.136	70.796.853.818
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		70.420	(933.255)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(87.648.773.982)	(103.961.271.102)
06	- Chi phí lãi vay		123.202.916	2.177.037.655
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(13.022.632.900)	290.822.768
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(50.032.980.486)	(99.574.725.650)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		8.902.793.388	118.887.943.647
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		12.011.863.093	(4.203.050.384)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.557.931.241	3.191.150.124
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.250.965.336)	(1.820.855.277)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	81.200.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.148.195.586)	(872.392.047)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(44.982.186.586)	15.980.093.181
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(83.547.245.522)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		87.648.773.982	72.361.011.718
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.101.528.460	72.324.831.718
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		9.670.766.490	19.216.082.625
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(32.956.935.807)	(69.273.108.047)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.146.104.900)	(14.316.055.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(43.432.274.217)	(64.373.081.222)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(84.312.932.343)	23.931.843.677
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		117.718.474.843	93.785.697.911
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(70.420)	933.255
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	33.405.472.080	117.718.474.843

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng



Lý Thị Lệ Ninh



Hoàng Minh Đức



Nguyễn Đình Trung

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý 4 năm 2017***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 08 Tráng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Trung tâm Hợp tác lao động và Dịch vụ quốc tế - Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ quản lý thực tập sinh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh các khoản đầu tư tài chính.

**1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trữ ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện; thiết bị điện tử và quang học;

Hoạt động kinh doanh của Công ty (tiếp theo)

- Sửa chữa máy móc, thiết bị; đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có duy nhất một đơn vị trực thuộc là Trung tâm hợp tác lao động và dịch vụ quốc tế - Chi nhánh Công ty cổ phần I  
Thông tin về các Công ty con, công ty liên kết, liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07	năm
- Phần mềm máy tính	03	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25	năm
- Quyền sử dụng đất	04	năm

**2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.13 . Vay và nợ thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**2.17 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

**2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.19 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20 . Các khoản thuế**

*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**2.21 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	869.954.936	1.623.377.722
Tiền gửi ngân hàng	12.535.517.144	45.547.851.599
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	70.547.245.522
	<b>33.405.472.080</b>	<b>117.718.474.843</b>

Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 20 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,3%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	83.547.245.522	83.547.245.522	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	83.547.245.522	83.547.245.522	-	-
	<b>83.547.245.522</b>	<b>83.547.245.522</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng được gửi tại các NHTM với lãi suất từ 5,3% đến 6,8%/năm

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và họ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh thương mại
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	49,78%	49,78%	Kinh doanh thương mại

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Số 08 Trưng Thù, Phường Hàng Trống,

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	79.628.213.760	(11.627.859.937)	79.628.213.760	(11.656.780.311)
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	30.000.000.000	(11.627.859.937)	30.000.000.000	(11.656.780.311)
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	49.628.213.760	-	49.628.213.760	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.447.257.429	(998.121.861)	1.447.257.429	(998.121.861)
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc	1.447.257.429	(998.121.861)	1.447.257.429	(998.121.861)
Đầu tư vào đơn vị khác	189.168.719.573	(3.436.887.831)	189.168.719.573	(3.262.399.186)
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	(680.584.599)	841.102.790	(680.584.599)
- Công ty CP PEC Hà Nội	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
- Công ty CP Đông mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhóm Trạch	3.621.000.000	(740.303.232)	3.621.000.000	(565.814.587)
- Góp vốn dự án HH3 Nam An Khánh	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
	<b>270.244.190.762</b>	<b>(16.062.869.629)</b>	<b>270.244.190.762</b>	<b>(15.917.301.378)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý khoản đầu tư đo chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về vấn đề này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo thông tư số

200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Máy -Thiết bị Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	34,58%	34,58%	Kinh doanh thương mại

**Đầu tư vào đơn vị khác**

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dừa
Công ty TNHH FCC Việt Nam	Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki	Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	Hà Nội	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty CP PEC Hà Nội	Hà Nội	6,00%	6,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Đồng Nai	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội.	Hà Nội	10,00%	10,00%	

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>425.060.853.960</b>	<b>377.003.943.712</b>
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	20.087.152.055	19.811.821.959
Công ty CP Đầu tư Xây Lắp Dầu Khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Đầu tư xây dựng Trung Nam	56.305.253.124	66.336.264.728
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	31.992.941.148	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	202.802.413.038	144.989.821.282
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>425.060.853.960</b>	<b>377.003.943.712</b>
<b>c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33		

**6 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>a) Trả trước người bán ngắn hạn</b>	<b>2.498.490.910</b>	<b>2.027.200.786</b>
Trả trước cho người bán khác	2.498.490.910	2.027.200.786
<b>b) Trả trước người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>2.498.490.910</b>	<b>2.027.200.786</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo thông tư số

200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.641.348.361	(2.252.669.095)	4.739.463.052	(2.262.669.095)
Tạm ứng	2.179.694.500	-	2.378.829.500	-
Ký cược, ký quỹ	15.635.042	-	15.971.941	-
Phải thu khác	2.530.879.095	(2.252.669.095)	2.344.661.611	(2.262.669.095)
b) Dài hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	<b>12.641.348.361</b>	<b>(2.252.669.095)</b>	<b>5.739.463.052</b>	<b>(2.262.669.095)</b>

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500
Các khoản khác	65.847.572.078	48.759.180.601	68.467.572.078	51.169.180.601
	<b>217.319.700.321</b>	<b>200.231.308.844</b>	<b>219.939.700.321</b>	<b>202.641.308.844</b>

**9 . DỰ PHÒNG**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(70.705.511.812)	96.856.865.496	(29.057.059.649)
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty TNHH Thành Đức	20.894.119.114	(20.894.119.114)	21.344.119.114	(21.344.119.114)
Công ty CP XNK D&T	14.985.149.669	(14.985.149.669)	16.985.149.669	(16.985.149.669)
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	(15.381.516.087)	15.381.516.087	(10.767.061.261)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	(8.067.090.760)	8.067.090.760	(8.067.090.760)
Công ty TNHH Vạn Phúc	7.252.098.347	(7.252.098.347)	7.462.098.347	(7.462.098.347)
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	(5.606.092.500)	5.606.092.500	(5.606.092.500)
Các khoản khác	14.649.114.188	(14.649.114.188)	14.609.114.188	(14.609.114.188)
	<b>217.319.700.321</b>	<b>(191.168.346.637)</b>	<b>219.939.700.321</b>	<b>(147.525.439.648)</b>

## 10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	373.617.693	-	373.617.693	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.910.430.493	-	19.969.726.373	-
Hàng hoá	2.832.075.191	-	11.675.572.699	-
	<b>23.116.123.377</b>	<b>-</b>	<b>32.018.916.765</b>	<b>-</b>

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 366.781.347 đồng

## 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.211.033.146	5.883.637.905	634.969.536	7.729.640.587
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(194.393.152)	(194.393.152)
Số dư cuối kỳ	<b>1.211.033.146</b>	<b>5.883.637.905</b>	<b>440.576.384</b>	<b>7.535.247.435</b>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	803.759.592	5.356.290.699	583.053.090	6.743.103.381
- Khấu hao trong kỳ	60.967.428	385.635.295	21.148.632	467.751.355
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(194.393.152)	(194.393.152)
Số dư cuối kỳ	<b>864.727.020</b>	<b>5.741.925.994</b>	<b>409.808.570</b>	<b>7.016.461.584</b>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	407.273.554	527.347.206	51.916.446	986.537.206
Tại ngày cuối kỳ	<b>346.306.126</b>	<b>141.711.911</b>	<b>30.767.814</b>	<b>518.785.851</b>

## 12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.626.274.200	882.965.000	-	11.509.239.200
- Tăng khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>10.626.274.200</b>	<b>882.965.000</b>	<b>-</b>	<b>11.509.239.200</b>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	882.965.000	-	882.965.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>-</b>	<b>882.965.000</b>	<b>-</b>	<b>882.965.000</b>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.626.274.200	-	-	10.626.274.200
Tại ngày cuối kỳ	<b>10.626.274.200</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.626.274.200</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**(Ban hành theo thông tư số  
200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ****a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.779.542.940</b>	<b>9.766.080.000</b>	<b>-</b>	<b>17.545.622.940</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.494.437.671	-	17.273.980.611
- Khấu hao trong kỳ	-	119.056.908	-	119.056.908
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.779.542.940</b>	<b>9.613.494.579</b>	<b>-</b>	<b>17.393.037.519</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	-	271.642.329	-	271.642.329
Tại ngày cuối kỳ	-	<b>152.585.421</b>	-	<b>152.585.421</b>

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	52.250.326	44.367.218
Công cụ dụng cụ xuất dùng	52.250.326	44.367.218
<b>b) Dài hạn</b>	38.481.475.193	40.047.289.542
Giá trị lợi thế thương hiệu khi cổ phần hóa	27.653.200	33.474.528
Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa	28.570.587.121	28.542.933.921
Tiền thuê văn phòng	8.637.401.194	11.282.746.529
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.273.486.878	188.134.564
	<b>38.533.725.519</b>	<b>40.091.656.760</b>

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	149.614.726.127	149.614.726.127	102.469.600.417	102.469.600.417
Công ty Cổ phần thương mại hàng hóa quốc tế IPC	54.708.667.193	54.708.667.193	79.473.263.222	79.473.263.222
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	45.189.063.690	45.189.063.690	-	-
Công ty CP vật tư và thiết bị Toàn Cầu	4.069.664.080	4.069.664.080	2.451.039.719	2.451.039.719
Công ty CP Xây lắp 1 - Petrolimex	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560
Công ty Cổ phần thương mại Linh Ngân	3.704.714.640	3.704.714.640	1.597.242.240	1.597.242.240
Công ty TNHH Thành An - Hà Nội	16.117.944.150	16.117.944.150	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo thông tư số

200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Phải trả các đối tượng khác	23.035.579.814	23.035.579.814	16.158.962.676	16.158.962.676
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	<u>149.614.726.127</u>	<u>149.614.726.127</u>	<u>102.469.600.417</u>	<u>102.469.600.417</u>
<b>16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC</b>				
<b>17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>			<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
			VND	VND
a) Ngắn hạn			<b>195.942.567</b>	<b>7.063.197.791</b>
- Chi phí lãi vay			141.942.567	2.269.704.987
- Chi phí trích trước DA EX13			-	3.751.600.000
- Chi phí phải trả tiền thuê nhà số 8 Trảng Thi			-	921.892.804
- Chi phí phải trả khác			54.000.000	120.000.000
b) Dài hạn			-	-
			<u>195.942.567</u>	<u>7.063.197.791</u>
<b>18 . PHẢI TRẢ KHÁC</b>			<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
			VND	VND
a) Ngắn hạn			<b>2.586.144.851</b>	<b>31.915.504.961</b>
- Kinh phí công đoàn			227.278.098	223.727.981
- Bảo hiểm xã hội			-	161.363.186
- Bảo hiểm y tế			-	27.784.138
- Bảo hiểm thất nghiệp			-	12.348.117
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			2.248.819.978	3.075.624.878
- Phải trả về cổ phần hoá			-	21.429.137.266
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			110.046.775	6.985.519.395
b) Dài hạn			-	-
			<u>2.586.144.851</u>	<u>31.915.504.961</u>
<b>19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH</b>				
<b>20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp đầu kỳ			386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp cuối kỳ			386.386.000.000	386.386.000.000
d) Cổ phiếu			<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông			38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông			38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)			10.000	10.000

## CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt NamMẫu số B 09 - DN  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT- BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## 19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tang VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) <b>Vay ngắn hạn</b>	<b>105.053.537.317</b>	<b>108.553.537.317</b>	<b>9.670.766.490</b>	<b>32.956.935.807</b>	<b>81.767.368.000</b>	<b>81.767.368.000</b>
- Vay ngắn hạn Ngân hàng						
- TMCP Quân đội Hoàn Kiếm (1)	11.096.494.317	11.096.494.317	-	11.096.494.317	-	-
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chung Việt Nam (PVCOMBANK) (2)	92.886.978.000	96.386.978.000	-	12.000.000.000	80.886.978.000	80.886.978.000
- Vay ngắn hạn Dầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV Hai Bà Trùng) (3)	-	-	9.670.766.490	9.670.766.490	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả - vay từ thực tập sinh	1.070.065.000	1.070.065.000	-	189.675.000	880.390.000	880.390.000
b) <b>Vay dài hạn</b>	-	-	-	-	-	-
c) <b>Nợ thuế tài chính</b>	-	-	-	-	-	-
	<b>105.053.537.317</b>	<b>108.553.537.317</b>	<b>9.670.766.490</b>	<b>32.956.935.807</b>	<b>81.767.368.000</b>	<b>81.767.368.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Trưng Thị, Phường Hàng Trống,  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt NamMẫu số B 09 - DN  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của  
Bộ Tài chính)**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2017	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
2	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam			80.886.978.000		
	Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM - NH/TTD11, công văn 3137/TCĐK - TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn	Chỉ tiết theo từng giấy nhận nợ	Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng	80.886.978.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần
3	Nợ dài hạn đến hạn trả			880.390.000		
	Nợ dài hạn đến hạn trả - vay từ thực tập sinh	Theo lãi suất tiền gửi ngân hàng hiện tại	Thời hạn đến ngày 31/12/2016	880.390.000		
	<b>Tổng cộng</b>			<b>81.767.368.000</b>		

## CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ ĐẦU KHÍ

Số 08 Trang Thi, Phường Hàng Trống,

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT- BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## 20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD
Số dư đầu năm trước	386.386.000,000	-	-	-	15.158.267,465	-	-	-	32.034.898,556	-	433.579.166,021	-
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	26.502.397,492	-	26.502.397,492	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	921.554,071	-	-	-	(18.220.102,212)	-	(17.298.548,141)	-
Số dư cuối kỳ trước	386.386.000,000	-	-	-	16.079.821,536	-	-	-	40.317.193,836	-	442.783.015,372	-
Số dư đầu năm này	386.386.000,000	-	-	-	16.079.821,536	-	-	-	40.317.193,836	-	442.783.015,372	-
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	29.559.536,992	-	29.559.536,992	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.262.001,141	-	-	-	(23.100.502,966)	-	(21.838.501,825)	-
Số dư cuối kỳ này	386.386.000,000	-	-	-	17.341.822,677	-	-	-	46.776.227,862	-	450.504.050,539	-

## b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017
	VND
Vốn góp của Công ty mẹ	199.314.300,000
Vốn góp của các cổ đông khác	187.071.700,000
	<u>386.386.000,000</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Tráng Thi, Phường Hàng Trống,  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo thông tư số

200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2017	01/01/2017
a) Tài sản nhận giữ hộ	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	51.156.113	51.156.113
b) Ngoại tệ các loại	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
	1.147,00	2.073,92
c) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
	13.933.607.722	13.933.607.722

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	652.614.334.876	455.957.520.728
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.379.788.658	14.658.689.559
Doanh thu hợp đồng xây dựng	8.519.235.000	181.049.978.689
	<b>676.513.358.534</b>	<b>651.666.188.976</b>

Doanh thu đối với các bên liên quan  
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	10.137.090
	-	<b>10.137.090</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	640.223.979.067	451.634.087.912
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.836.972.994	12.554.614.523
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	8.350.479.600	157.896.189.183
	<b>659.411.431.661</b>	<b>622.084.891.618</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.821.805.799	3.848.184.930
Cổ tức, lợi nhuận được chia	83.826.968.183	100.113.086.172
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	933.255
Doanh thu hoạt động tài chính khác	413.084.601	-
	<b>88.061.858.583</b>	<b>103.962.204.357</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	123.202.916	2.177.037.655
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	166.751	2.429.644
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	70.420	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	245.864.147	531.205.128
Chi phí tài chính khác	300.675.832	170.431.509
	<b>669.980.066</b>	<b>2.881.103.936</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.604.770	89.372.305
Chi phí nhân công	3.856.465.249	5.301.515.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.124.801.554	1.209.813.836
Chi phí khác bằng tiền	2.052.350.892	1.189.348.278
	<b>8.052.222.465</b>	<b>7.790.049.735</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.776.011	593.344.103
Chi phí nhân công	12.636.640.592	10.539.500.927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	467.751.355	654.495.510
Thuế, phí, lệ phí	69.487.216	65.984.910
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	43.642.906.989	70.445.648.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.870.145.914	4.545.382.603
Chi phí khác bằng tiền	5.811.164.441	5.232.952.427
	<b>66.661.872.518</b>	<b>92.077.309.170</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	545.454	-
Thu nhập từ tiền thuê nhà, thuê đất các năm trước được giảm		2.139.711.034
Thu nhập khác	335.129.655	313.660.912
	<b>335.675.109</b>	<b>2.453.371.946</b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	555.848.524	6.645.300.425
Chi phí khác	-	90.575.813
	<b>555.848.524</b>	<b>6.735.876.238</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế từ đầu năm 2017 VND	Lũy kế từ đầu năm 2016 VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.559.536.992	26.502.397.492
Các khoản điều chỉnh tăng	10.399.059.027	8.412.649.397
- Chi phí không hợp lệ	10.399.059.027	8.412.649.397
Các khoản điều chỉnh giảm	(83.826.968.183)	(100.113.086.172)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(83.826.968.183)	(100.113.086.172)
Thu nhập tính thuế TNDN	(43.868.372.164)	(65.198.039.283)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(123.847.491)</b>	<b>(123.847.491)</b>
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>		
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HDKD bất động sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(123.847.491)</b>	<b>(123.847.491)</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		
Lợi nhuận sau thuế	29.559.536.992	26.502.397.492
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	29.559.536.992	26.502.397.492
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	765	686
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>38.638.600</b>	<b>38.638.600</b>

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá gốc VND	Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2017 Dự phòng VND	01/01/2017 Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản trương đương tiền	33.405.472.080	-	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	437.702.202.321	(191.168.346.637)	(147.525.439.648)
Các khoản cho vay	-	-	-
Đầu tư dài hạn	189.168.719.573	(16.062.869.629)	(15.917.301.378)
	<b>743.823.639.496</b>	<b>(207.231.216.266)</b>	<b>(163.442.741.026)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	81.767.368.000	105.053.537.317
Phải trả người bán, phải trả khác	152.200.870.978	134.385.105.378

Chi phí phải trả

195.942.567	7.063.197.791
<b>234.164.181.545</b>	<b>246.501.840.486</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ một năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.405.472.080	-	-	33.405.472.080
Phải thu khách hàng, phải thu khác	436.702.202.321	-	-	436.702.202.321
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	270.244.190.762	-	270.244.190.762
	<b>470.107.674.401</b>	<b>270.244.190.762</b>	<b>-</b>	<b>740.351.865.163</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.718.474.843	-	-	117.718.474.843
Phải thu khách hàng, phải thu khác	388.658.546.488	-	-	388.658.546.488
Đầu tư dài hạn	-	270.244.190.762	-	270.244.190.762



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo thông tư số

200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>506.377.021.331</b>	<b>270.244.190.762</b>	-	<b>776.621.212.093</b>
------------------------	------------------------	---	------------------------

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Vay và nợ	81.767.368.000	-	-	81.767.368.000
Phải trả người bán, phải trả khác	152.200.870.978	-	-	152.200.870.978
Chi phí phải trả	195.942.567	-	-	195.942.567
	<b>234.164.181.545</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>234.164.181.545</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	105.053.537.317	-	-	105.053.537.317
Phải trả người bán, phải trả khác	134.385.105.378	-	-	134.385.105.378
Chi phí phải trả	7.063.197.791	-	-	7.063.197.791
	<b>246.501.840.486</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>246.501.840.486</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm 2017 VND	Lũy kế từ đầu năm 2016 VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>			
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	63.818.985.423	27.931.918.697
CN Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	42.461.901.357	12.615.086.410
CN Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	Công ty mẹ	7.533.217.122	13.466.630.938
CN Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	Công ty mẹ	1.706.303.000	
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	11.040.399.000	
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	96.673.702	82.705.258
		980.491.242	1.767.496.091

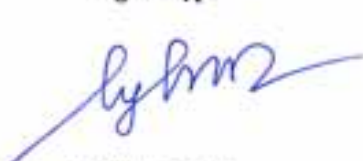
**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**(Ban hành theo thông tư số  
200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>Mua hàng</b>		<b>1.176.457.741</b>	<b>3.247.574.432</b>
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	929.553.932	1.390.939.177
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	246.903.809	1.856.635.255
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>52.362.469.757</b>	<b>40.273.728.347</b>
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	-	13.876.595.051
CN Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	25.150.258.552	6.585.311.337
CN Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	Công ty mẹ	1.876.933.300	-
CN Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	Công ty mẹ	5.206.765.850	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	41.360.000	-
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	20.087.152.055	19.811.821.959
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>6.915.139.724</b>	<b>6.915.139.724</b>
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn		6.915.139.724	6.915.139.724
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			<b>346.916.639</b>
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	-	346.916.639
		<b>Lũy kế từ đầu năm 2017</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm 2016</b>
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		3.976.455.221	3.106.877.596

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 do Công ty lập và số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2016 do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã kiểm toán.

Người lập



Lý Thị Lệ Ninh

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018



Nguyễn Đình Trung

